

## **Công ty Cổ phần Gõ An Cường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần Gõ An Cường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần Gỗ An Cường

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 50

# Công ty Cổ phần Gỗ An Cường

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 34 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là ACG theo Quyết định số 585/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ; các dịch vụ gia công lắp đặt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Thửa đất số 681, tờ bản đồ 05, Đường ĐT 747B, KP Phước Hải, Phường Thái Hòa, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng đại diện thương mại đăng ký tại số 98, Commercial Borey Chip Mong Landmark 271, Prek Ta Kong, Chak Angrae Leu, Mean Chey, Phnom Penh, Cambodia.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Masao Kamibayashiyama	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thanh Phong	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên
Ông Phan Quốc Công	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Quyền	Thành viên độc lập

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Võ Thị Ngọc Ánh.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Gỗ An Cường

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Võ Thị Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 13689150/68379985/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 35 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày về việc Nhóm Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính để ghi nhận bổ sung nghĩa vụ thuế phải nộp Nhà nước của các năm tài chính trước.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### ***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2024. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2023.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Hồ Khánh Tân  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3458-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.289.965.492.417</b>	<b>4.131.503.386.110</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>141.916.067.972</b>	<b>66.882.261.518</b>
111	1. Tiền		141.916.067.972	66.882.261.518
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.872.500.000.000</b>	<b>1.834.500.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.872.500.000.000	1.834.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.123.199.011.970</b>	<b>1.078.715.271.161</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	736.169.087.503	723.795.484.707
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	25.082.770.573	18.994.795.117
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	115.421.132.127	115.551.132.127
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	308.691.044.879	277.092.053.954
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(62.611.840.847)	(57.118.073.641)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		446.817.735	399.878.897
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>1.128.424.308.054</b>	<b>1.134.504.136.989</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.161.710.253.196	1.170.522.474.357
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33.285.945.142)	(36.018.337.368)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>23.926.104.421</b>	<b>16.901.716.442</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	21.285.164.682	14.935.644.627
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	2.041.550.622	1.786.084.549
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	599.389.117	179.987.266



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

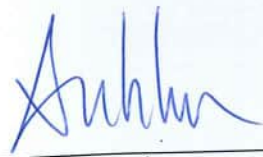
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.309.831.918.346</b>	<b>1.390.580.649.441</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>186.624.380.225</b>	<b>164.948.393.611</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		9.884.545.134	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	8	142.526.415.151	142.526.415.151
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	34.213.419.940	22.421.978.460
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>403.957.044.926</b>	<b>404.977.442.045</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	375.809.831.413	393.162.446.484
222	Nguyên giá		1.099.578.385.069	1.072.429.376.434
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(723.768.553.656)	(679.266.929.950)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	28.147.213.513	11.814.995.561
228	Nguyên giá		53.883.109.331	34.504.878.488
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.735.895.818)	(22.689.882.927)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>5.130.391.661</b>	<b>21.542.045.902</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	5.130.391.661	21.542.045.902
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>525.229.580.100</b>	<b>601.080.434.733</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15	406.029.580.100	405.880.434.733
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	119.200.000.000	119.200.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	76.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>188.890.521.434</b>	<b>198.032.333.150</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	180.779.019.888	187.035.283.084
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	8.111.501.546	10.997.050.066
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.599.797.410.763</b>	<b>5.522.084.035.551</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (đã điều chỉnh lại - TM số 35)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.523.559.863.607</b>	<b>1.445.575.812.774</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.508.474.673.176</b>	<b>1.430.554.990.864</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	255.265.137.227	263.320.000.996
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	155.053.266.814	174.455.445.430
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	76.551.972.868	163.429.189.931
314	4. Phải trả người lao động		16.962.256.542	72.997.981.546
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	25.221.525.513	22.405.996.833
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.266.708.278	1.403.071.904
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	124.154.558.528	2.303.046.251
320	8. Vay ngắn hạn	20	768.049.464.674	706.566.540.805
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	85.949.782.732	23.673.717.168
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>15.085.190.431</b>	<b>15.020.821.910</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		188.390.767	753.563.083
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	22	14.896.799.664	14.267.258.827
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.076.237.547.156</b>	<b>4.076.508.222.777</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23.1</b>	<b>4.076.237.547.156</b>	<b>4.076.508.222.777</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.507.879.460.000	1.507.879.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.507.879.460.000	1.507.879.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.418.741.358.556	1.418.741.358.556
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	35.502.563.287
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.149.616.728.600	1.114.384.840.934
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		950.068.342.537	703.199.183.748
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		199.548.386.063	411.185.657.186
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.599.797.410.763</b>	<b>5.522.084.035.551</b>

  
Trần Anh Tuấn  
Người lập

  
Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng

  
Võ Thị Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (đã điều chỉnh lại - TM số 35)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.735.182.714.623	1.657.912.970.365
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(14.349.592.608)	(9.773.802.977)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.720.833.122.015	1.648.139.167.388
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.173.549.810.730)	(1.177.650.811.457)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		547.283.311.285	470.488.355.931
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	89.747.426.240	78.077.077.600
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(21.281.599.599) (16.692.439.036)	(29.322.687.039) (25.847.746.580)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	15	149.145.367	1.849.234.733
25	9. Chi phí bán hàng	27	(221.130.909.686)	(264.414.680.673)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(75.303.140.607)	(83.723.514.082)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		319.464.233.000	172.953.786.470
31	12. Thu nhập khác	29	3.537.089.354	8.052.679.609
32	13. Chi phí khác	29	(55.344.213.931)	(585.818.413)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	29	(51.807.124.577)	7.466.861.196
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		267.657.108.423	180.420.647.666
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(65.223.173.840)	(34.504.269.351)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.1	(2.885.548.520)	(2.138.541.665)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		199.548.386.063	143.777.836.650

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (đã điều chỉnh lại - TM số 35)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		199.548.386.063	143.779.306.650
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	(1.470.000)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.5	1.323	864
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.5	1.323	864



Trần Anh Tuấn  
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Ánh  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (đã điều chỉnh lại - TM số 35)
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>267.657.108.423</b>	<b>180.420.647.666</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	50.876.656.165	53.016.456.190
03	Dự phòng các khoản dự phòng		3.390.915.817	22.588.714.767
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(425.193.770)	172.883.698
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(81.559.752.786)	(68.682.471.590)
06	Chi phí lãi vay	26	16.692.439.036	25.847.746.580
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>256.632.172.885</b>	<b>213.363.977.311</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(27.628.878.086)	(44.285.136.610)
10	Giảm hàng tồn kho		8.812.221.161	61.487.019.126
11	Giảm các khoản phải trả		(118.701.620.905)	(106.045.556.211)
12	Giảm chi phí trả trước		3.225.076.714	22.386.991.637
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.833.622.993)	(25.847.746.580)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(110.227.002.729)	(102.149.684.240)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(16.211.639.320)	(16.602.300.030)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(20.933.293.273)</b>	<b>2.307.564.403</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và tài sản dài hạn khác		(43.949.850.801)	(21.585.570.416)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		437.555.557	-
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		(424.500.000.000)	(552.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		462.630.000.000	399.050.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.400.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		39.887.151.999	29.678.719.825
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động đầu tư</b>		<b>34.504.856.755</b>	<b>(147.256.850.591)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ vốn góp vào công ty con từ cổ đông không kiểm soát và phát hành cổ phiếu		-	9.800.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	20	1.166.348.907.972	1.046.264.063.369
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(1.104.865.984.103)	(1.237.982.922.386)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>61.482.923.869</b>	<b>(181.918.859.017)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>75.054.487.351</b>	<b>(326.868.145.205)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>66.882.261.518</b>	<b>387.855.741.942</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(20.680.897)	(16.247.247)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	4	<b>141.916.067.972</b>	<b>60.971.349.490</b>

Trần Anh Tuấn  
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Ánh  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 34 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là ACG theo Quyết định số 585/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ; các dịch vụ gia công lắp đặt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Thửa đất số 681, tờ bản đồ 05, Đường ĐT 747B, KP Phước Hải, Phường Thái Hòa, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng đại diện thương mại đăng ký tại số 98, Commercial Borey Chip Mong Landmark 271, Prek Ta Kong, Chak Angrae Leu, Mean Chey, Phnom Penh, Cambodia.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.532 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.633 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty có 2 (hai) công ty con sở hữu trực tiếp, 1 (một) công ty con sở hữu gián tiếp và 1 (một) công ty liên kết trình bày như dưới đây:

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Tỷ lệ lợi ích của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>				
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thiết bị nhà bếp của nhãn hàng Malloca	100	100
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>				
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dùng, sản phẩm nội thất	100	100
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	Tỉnh Long An	Kinh doanh bất động sản và phát triển các dự án dân cư	30	30

(\*) Công ty TNHH AConcept Việt Nam là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (công ty mẹ) và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lỗ lũy kế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 39 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	2 - 8 năm
Tài sản khác	2 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng chuyển nhượng kỳ với các bên như sau:

- ▶ Công ty TNHH Vibe và Move Việt Nam ngày 26 tháng 10 năm 2016 cho thuê đất số 441 tọa lạc tại phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương trong thời hạn 39 năm và 5 tháng;
- ▶ Lê Thị Kim Cúc và Lê Đức Nghĩa ngày 16 tháng 6 năm 2016 cho thuê đất số 218 tọa lạc tại phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương trong thời hạn 49 năm và 5 tháng;
- ▶ Nguyễn Văn Phấn và Nguyễn Thị Huệ ngày 31 tháng 1 năm 2007 trong thời hạn 43 năm và 11 tháng; và
- ▶ Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương ngày 11 tháng 11 năm 2017 cho thuê đất số 818 và số 820 tọa lạc tại xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương trong thời hạn 37 năm.

Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

**3.11 Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

#### 3.15 *Dự phòng*

##### *Chi phí hoàn trả mặt bằng*

Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Nhóm Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu.

Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

#### 3.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.17 *Phân chia lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Phân chia lợi nhuận thuần** (tiếp theo)

*Quý khen thưởng, phúc lợi*

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.19 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.20 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**3.22 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**4. TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	840.320.730	450.061.516
Tiền gửi ngân hàng	<u>141.075.747.242</u>	<u>66.432.200.002</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>141.916.067.972</u></b>	<b><u>66.882.261.518</u></b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và hưởng lãi suất dao động từ 4,2% đến 8,3%/năm.

Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi ngắn hạn với giá trị là 371.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ khách hàng	714.579.291.024	718.079.510.502
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Ái Linh	179.919.777.650	151.251.590.399
- Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	77.902.199.414	77.902.199.414
- Khác	456.757.313.960	488.925.720.689
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>21.589.796.479</u>	<u>5.715.974.205</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>736.169.087.503</b>	<b>723.795.484.707</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(62.611.840.847)</u>	<u>(57.118.073.641)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>673.557.246.656</u></b>	<b><u>666.677.411.066</u></b>

Nhóm Công ty đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị là 503.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	57.118.073.641	31.764.224.435
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	7.489.067.980	18.201.929.960
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(1.995.300.774)</u>	<u>(2.672.275.906)</u>
Số cuối kỳ	<u>62.611.840.847</u>	<u>47.293.878.489</u>

## Công ty Cổ phần Gỗ An Cường

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Nợ gốc	Dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng	VND
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	77.902.199.414	36.675.484.445	77.902.199.414	33.306.163.695	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 1 – Lào Cai	14.877.795.248	3.139.061.310	19.697.175.145	3.527.570.505	
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	15.955.868.009	4.367.165.503	15.955.868.009	4.367.165.503	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Long Giang	4.735.807.801	4.735.807.801	4.735.807.801	4.735.807.801	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	4.437.696.765	4.297.330.792	4.437.696.765	3.338.942.601	
Các khách hàng khác	618.259.720.266	9.396.990.996	601.066.737.573	7.842.423.536	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>736.169.087.503</b>	<b>62.611.840.847</b>	<b>723.795.484.707</b>	<b>57.118.073.641</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho người bán	24.763.648.023	18.595.854.717
- HUECK Rheinische GmbH	-	2.771.525.210
- Khác	24.763.648.023	15.824.329.507
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	319.122.550	398.940.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>25.082.770.573</u></b>	<b><u>18.994.795.117</u></b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>115.421.132.127</b>	<b>115.551.132.127</b>
Công ty Cổ phần Novareal (*)	114.021.132.127	114.021.132.127
Cá nhân khác	1.400.000.000	1.530.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>142.526.415.151</b>	<b>142.526.415.151</b>
Công ty Cổ phần Novareal (*)	142.526.415.151	142.526.415.151
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>257.947.547.278</u></b>	<b><u>258.077.547.278</u></b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01-2021/NQ-GAC ngày 11 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ký các Văn bản Thỏa thuận với Công ty Cổ phần Novareal để chọn mua bất động sản thuộc dự án Novaworld Phan Thiết. Theo đó, Công ty đã hoàn tất thực hiện đặt cọc với số tiền là 285.052.830.311 VND trong năm 2021. Ngoài ra, theo các Văn bản thỏa thuận nói trên, đến ngày 15 tháng 3 năm 2023, Nhóm Công ty có quyền lựa chọn tiếp tục quyền chọn mua hoặc không mua bất động sản. Nhóm Công ty đã xác nhận không thực hiện quyền chọn mua bất động sản. Theo Xác nhận lựa chọn phương án Chương trình Cam kết mua lại với Công ty Cổ phần Novareal đã ký ngày 20 tháng 4 năm 2023 và các Biên bản thanh lý ký ngày 11 tháng 10 năm 2023, Nhóm Công ty tiếp tục xác nhận không thực hiện quyền chọn mua bất động sản và sẽ được hoàn trả toàn bộ số tiền mà Công ty đã đặt cọc kèm theo số tiền lãi, theo tiến độ và lãi suất như sau:

- Tháng 10 năm 2023: Thanh toán 10% số tiền đặt cọc thực nộp. Trong năm 2023, Nhóm Công ty đã thu hồi đủ 10% số tiền đặt cọc thực nộp, tương ứng với số tiền là 28.505.283.033 VND.
- Tháng 10 năm 2024: Thanh toán 40% số tiền đặt cọc thực nộp và tiền lãi lũy kế tính đến tháng 9 năm 2024 bao gồm lãi suất 13%/năm tính trên 100% số tiền đặt cọc thực nộp tính đến tháng 9 năm 2023 và tiền lãi trả chậm tính trên 40% số tiền đặt cọc thực nộp phát sinh từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 10 năm 2024 theo lãi suất 15%/năm.
- Tháng 10 năm 2025: Thanh toán 50% số tiền đặt cọc thực nộp và tiền lãi trả chậm tính trên 50% số tiền đặt cọc thực nộp phát sinh từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 10 năm 2025 theo lãi suất 15%/năm.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận lãi dự thu nói trên trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Ủy thác đầu tư (*)	114.699.683.444	114.699.683.444
Lãi phải thu (**)	107.972.254.064	99.490.956.153
Lãi tiền gửi	69.796.399.034	47.465.864.469
Lãi từ khoản ủy thác đầu tư (*)	10.867.216.930	10.867.216.930
Tạm ứng cho nhân viên	2.740.751.906	1.242.279.970
Ký quỹ, ký cược	1.653.203.500	3.290.081.440
Khác	961.536.001	35.971.548
	<b>308.691.044.879</b>	<b>277.092.053.954</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ khách hàng</i>	183.124.144.505	151.525.153.580
<i>Phải thu từ bên liên quan</i>	125.566.900.374	125.566.900.374
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	17.835.865.113	16.740.446.020
Lãi phải thu (**)	16.283.154.827	5.681.532.440
Khác	94.400.000	-
	<b>34.213.419.940</b>	<b>22.421.978.460</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		

(\*) Công ty đã ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ("VinaCapital") đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và hưởng lãi suất dự kiến là 13,8%/năm theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký giữa Công ty và VinaCapital số GB2021001 ngày 5 tháng 2 năm 2021. Các trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2022. Công ty đã thu hồi tiền lãi với số tiền là 7.778.630.137 VND vào ngày 3 tháng 1 năm 2023 và tiền gốc với số tiền là 41.318.016.556 VND vào ngày 9 tháng 6 năm 2023. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, VinaCapital đang trong quá trình thỏa thuận với tổ chức phát hành trái phiếu để bổ sung các tài sản thế chấp và thương thảo về lịch trình thanh toán cụ thể nhằm mục đích đảm bảo khả năng thu hồi phần còn lại của khoản đầu tư này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, khoản đầu tư này sẽ được thu hồi đầy đủ, và do đó chưa thấy có dấu hiệu tổn thất cần phải lập dự phòng.

(\*\*) Số dư cuối kỳ thể hiện phần lãi phải thu liên quan đến khoản đặt cọc vào Công ty Cổ phần Novareal như được trình bày tại Thuyết minh số 8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	539.999.660.521	(20.094.801.109)	557.485.101.721	(18.919.194.639)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	212.057.105.938	(3.883.828.935)	174.198.297.205	(5.167.458.899)
Thành phẩm	207.487.193.885	(6.850.007.785)	206.412.425.952	(8.759.996.393)
Hàng hóa	139.719.421.075	(2.457.307.313)	162.155.014.106	(3.171.687.437)
Hàng đang đi trên đường	40.858.580.709	-	45.208.363.802	-
Công cụ, dụng cụ	12.497.563.525	-	9.756.769.432	-
Hàng gửi đi bán	9.090.727.543	-	15.306.502.139	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.161.710.253.196</b>	<b>(33.285.945.142)</b>	<b>1.170.522.474.357</b>	<b>(36.018.337.368)</b>

Công ty đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị là 239.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	36.018.337.368	24.713.907.707
Cộng: Dự phòng trong kỳ	24.027.509.530	27.425.993.597
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(26.759.901.756)	(19.383.715.969)
Số cuối kỳ	<u>33.285.945.142</u>	<u>32.756.185.335</u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.285.164.682</b>	<b>14.935.644.627</b>
Công cụ, dụng cụ	4.873.380.641	7.061.021.396
Chi phí bảo trì phần mềm	2.602.880.928	696.508.764
Chi phí thuê	1.851.560.305	824.572.477
Khác	11.957.342.808	6.353.541.990
<b>Dài hạn</b>	<b>180.779.019.888</b>	<b>187.035.283.084</b>
Chi phí thuê đất (*)	154.812.061.784	157.173.459.051
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	10.128.784.048	12.115.407.205
Công cụ, dụng cụ	5.171.409.220	8.720.395.262
Chi phí thuê	1.932.769.032	1.955.823.931
Khác	8.733.995.804	7.070.197.635
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>202.064.184.570</b>	<b>201.970.927.711</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, bao gồm trong số dư này là quyền sử dụng đất của thửa đất 218, thửa đất 441, thửa đất 820 và thửa đất 818 tọa lạc tại thành phố Tân Uyên và huyện Đất Cuốc, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị còn lại là 152.293.511.447 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 154.620.329.076 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Nhóm Công ty (*Thuyết minh số 20*).

# Công ty Cổ phần Gỗ An Cường

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	334.878.421.731	565.227.634.126	140.418.194.622	10.053.079.484	21.852.046.471	1.072.429.376.434
Mua trong kỳ	-	13.396.929.180	13.663.441.802	671.121.157	-	27.731.492.139
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.074.091.064	-	-	-	3.074.091.064
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(1.455.800.000)	(1.329.021.818)	-	-	(2.784.821.818)
Xóa sổ	(228.752.750)	(643.000.000)	-	-	-	(871.752.750)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	334.649.668.981	579.599.854.370	152.752.614.606	10.724.200.641	21.852.046.471	1.099.578.385.069
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	60.726.820.292	77.367.325.887	34.836.381.611	11.595.385.741	6.679.694.347	191.205.607.878
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	196.888.137.695	363.568.131.072	88.994.511.831	9.555.294.269	20.260.855.083	679.266.929.950
Khấu hao trong kỳ	13.116.010.810	27.569.507.231	6.592.036.329	167.924.213	385.164.691	47.830.643.274
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(1.128.245.000)	(1.329.021.818)	-	-	(2.457.266.818)
Xóa sổ	(228.752.750)	(643.000.000)	-	-	-	(871.752.750)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	209.775.395.755	389.366.393.303	94.257.526.342	9.723.218.482	20.646.019.774	723.768.553.656
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	137.990.284.036	201.659.503.054	51.423.682.791	497.785.215	1.591.191.388	393.162.446.484
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	124.874.273.226	190.233.461.067	58.495.088.264	1.000.982.159	1.206.026.697	375.809.831.413
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	31.768.587.855	53.295.507.838	-	-	601.736.975	85.665.832.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.090.909.091	26.413.969.397	34.504.878.488
Mua trong kỳ	-	3.040.623.945	3.040.623.945
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	16.337.606.898	16.337.606.898
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>8.090.909.091</u>	<u>45.792.200.240</u>	<u>53.883.109.331</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	3.938.852.090	3.938.852.090
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.065.219.701	20.624.663.226	22.689.882.927
Hao mòn trong kỳ	<u>110.902.259</u>	<u>2.935.110.632</u>	<u>3.046.012.891</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>2.176.121.960</u>	<u>23.559.773.858</u>	<u>25.735.895.818</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>6.025.689.390</u>	<u>5.789.306.171</u>	<u>11.814.995.561</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>5.914.787.131</u>	<u>22.232.426.382</u>	<u>28.147.213.513</u>
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	5.914.787.131	-	5.914.787.131

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Mua sắm máy móc, thiết bị	1.669.670.136	939.191.330
Phần mềm	1.538.713.691	18.628.673.191
Sửa chữa văn phòng	906.156.804	729.289.463
Xây dựng nhà máy	669.033.636	669.033.636
Khác	346.817.394	575.858.282
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>5.130.391.661</b></u>	<u><b>21.542.045.902</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào các công ty liên kết	406.029.580.100	405.880.434.733
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	<u>119.200.000.000</u>	<u>119.200.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>525.229.580.100</b>	<b>525.080.434.733</b>
Dự phòng tổn thất đầu tư	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>525.229.580.100</u></b>	<b><u>525.080.434.733</u></b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi với giá gốc khoản đầu tư là 119.200.000.000 VND tương đương với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 9,35%.

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động Sản Thăng Lợi đã phát hành cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của công ty này dẫn đến tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong công ty này giảm từ 15,55% xuống 9,35%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	VND
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>396.031.200.000</u>
<b>Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.849.234.733
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	<u>149.145.367</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>9.998.380.100</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>405.880.434.733</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>406.029.580.100</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**16.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả nhà cung cấp	252.953.201.410	259.312.583.343
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	47.810.334.023	56.115.551.218
- Công ty TNHH Vina Eco Board	34.359.164.952	20.290.814.232
- Khác	170.783.702.435	182.906.217.893
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>2.311.935.817</u>	<u>4.007.417.653</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>255.265.137.227</u></b>	<b><u>263.320.000.996</u></b>

**16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	19.134.899.465	21.390.527.465
Kember Kreative Interiors	7.098.784.987	14.284.932.385
Khác	<u>128.819.582.362</u>	<u>138.779.985.580</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>155.053.266.814</u></b>	<b><u>174.455.445.430</u></b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (đã điều chỉnh lại - TM số 35)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	1.786.084.549	53.210.430.412	(52.954.964.339)	2.041.550.622
Khác	<u>179.987.266</u>	<u>918.691.310</u>	<u>(499.289.459)</u>	<u>599.389.117</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.966.071.815</u></b>	<b><u>54.129.121.722</u></b>	<b><u>(53.454.253.798)</u></b>	<b><u>2.640.939.739</u></b>
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.846.046.324	65.223.173.840	(110.227.002.729)	54.842.217.435
Thuế GTGT	54.365.704.761	94.528.550.108	(129.045.029.682)	19.849.225.187
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	33.185.633.621	(33.185.633.621)	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.203.440.594	6.491.462.004	(14.404.445.164)	1.290.457.434
Thuế nhập khẩu	13.998.252	4.823.188.629	(4.823.188.629)	13.998.252
Khác	<u>-</u>	<u>84.672.300.155</u>	<u>(84.116.225.595)</u>	<u>556.074.560</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>163.429.189.931</u></b>	<b><u>288.924.308.357</u></b>	<b><u>(375.801.525.420)</u></b>	<b><u>76.551.972.868</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí lương, thưởng nhân viên	11.735.789.433	11.242.722.945
Phí thưởng hoạt động cho Vinacapital (Note 31)	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí lãi vay	282.472.511	423.656.468
Khác	7.203.263.569	4.739.617.420
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>25.221.525.513</u></b>	<b><u>22.405.996.833</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 23.4)	120.951.905.300	321.548.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.202.653.228	1.981.497.751
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>124.154.558.528</u></b>	<b><u>2.303.046.251</u></b>

## Công ty Cổ phần Gổ An Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Vay trong kỳ	Trả gốc vay trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND
Vay ngân hàng	706.566.540.805	1.166.348.907.972	(1.104.865.984.103)	768.049.464.674	

Chi tiết các khoản vay ngân hàng từ ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 6, 10, 11, 12 và 13)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	345.694.143.493	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2024 đến ngày 24 tháng 12 năm 2024	3,0% - 4,3%	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Công ty có tổng giá trị 240 tỷ VND; Quyền đòi nợ có giá trị 93 tỷ VND; Hàng tồn kho có giá trị 239 tỷ VND; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 218 và số 818 tọa lạc tại phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	236.931.477.720	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2024 đến ngày 14 tháng 10 năm 2024	3,2% - 4,4%	Máy móc thiết bị có giá trị còn lại là 3.645.091.795 VND; Quyền đòi nợ có giá trị 410 tỷ VND; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 441 và số 820 tọa lạc tại phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Ngân hàng Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	110.149.824.398	Ngày 29 tháng 7 năm 2024	3,1% - 3,3%	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Công ty có tổng giá trị 95 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("MSB")	68.274.019.063	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 7 năm 2024	3,5%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 750 tọa lạc tại phường Thái Hòa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("VietBank")	7.000.000.000	Ngày 3 tháng 10 năm 2024	7,0%	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Công ty có tổng giá trị 36 tỷ VND
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>768.049.464.674</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	23.673.717.168	39.016.837.567
Tăng trong kỳ	73.902.611.564	54.699.030.232
Sử dụng trong kỳ	(11.626.546.000)	(10.339.822.981)
Số cuối kỳ	<u>85.949.782.732</u>	<u>83.376.044.818</u>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>VND Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí hoàn trả mặt bằng	10.776.743.829	9.876.743.829
Trợ cấp thôi việc	4.120.055.835	4.390.514.998
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>14.896.799.664</u>	<u>14.267.258.827</u>

## Công ty Cổ phần Gỗ An Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (đã điều chỉnh lại – TM số 35)</b>							
Số đầu kỳ (trước điều chỉnh)	1.358.461.220.000	1.419.298.588.703	(653.230.147)	5.387.266	1.135.105.404.068 (71.515.064.818)	-	3.912.217.369.890 (71.515.064.818)
Ảnh hưởng của các điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ (sau điều chỉnh)	1.358.461.220.000	1.419.298.588.703	(653.230.147)	5.387.266	1.063.590.339.250 143.779.306.650	-	3.840.702.305.072 143.777.836.650
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	9.800.000.000	9.800.000.000
Tăng vốn	-	-	-	45.729.043.070	(45.729.043.070)	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(54.699.030.232) (5.000.000.000)	-	(54.699.030.232) (5.000.000.000)
Trích lập quỹ thiện nguyện	-	-	-	(562.477.049)	-	-	(562.477.049)
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (sau điều chỉnh)	1.358.461.220.000	1.419.298.588.703	(653.230.147)	45.171.953.287	1.101.941.572.598	9.798.530.000	3.934.018.634.441
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>							
Số đầu kỳ (trước điều chỉnh)	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	-	35.502.563.287	1.211.432.519.148 (97.047.678.214)	-	4.173.555.900.991 (97.047.678.214)
Ảnh hưởng của các điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ (sau điều chỉnh)	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	-	35.502.563.287	1.114.384.840.934 199.548.386.063	-	4.076.508.222.777 199.548.386.063
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(120.630.356.800)	-	(120.630.356.800)
Cổ tức công bố (TM số 23.4)	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (TM số 23.4)	-	-	-	-	(38.686.141.597)	-	(38.686.141.597)
Trích lập quỹ thiện nguyện (TM số 23.4)	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Phân loại qua quỹ khen thưởng, phúc lợi (TM số 23.4)	-	-	-	(35.216.469.967) (286.093.320)	-	-	(35.216.469.967) (286.093.320)
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	-	-	1.149.616.728.600	-	4.076.237.547.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	75.463.194	75.463.194
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	29.571.819	29.571.819
Whitlam Holding Pte. Ltd.	27.242.397	27.242.397
Khác	18.510.536	18.510.536
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>150.787.946</b>	<b>150.787.946</b>

**23.3 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>150.787.946</b>	<b>150.787.946</b>
Cổ phiếu đã phát hành và thanh toán đủ	150.787.946	150.787.946
Cổ phiếu phổ thông	150.787.946	150.787.946
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>150.787.946</b>	<b>150.787.946</b>
Cổ phiếu phổ thông	150.787.946	150.787.946

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**23.4 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	1.507.879.460.000	1.358.461.220.000
<b>Cổ tức đã công bố</b>	<b>120.630.356.800</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**23.4 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức, lợi nhuận** (tiếp theo)

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01-2024/NQ-GAC-ĐHCĐ ngày 6 tháng 5 năm 2024, Cổ đông Công ty đã thông qua việc:

- ▶ Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán năm 2023 tương ứng với số tiền là 21.835.913.529 VND;
- ▶ Chuyển toàn bộ số dư Quỹ đầu tư phát triển của Công ty sang Quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng với số tiền là 22.464.724.098 VND;
- ▶ Trích lập quỹ thiện nguyện với số tiền là 5.000.000.000 VND.

Đồng thời, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 8% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền là 120.630.356.800 VND. Giao dịch chi trả cổ tức đã hoàn tất vào ngày 10 tháng 7 năm 2024.

Căn cứ Quyết định số 61-2024/QĐ-SXG ngày 29 tháng 5 năm 2024, Chủ tịch của Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường đã quyết định trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 8% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 của công ty này tương ứng với số tiền là 15.565.388.361 VND và chuyển toàn bộ số dư Quỹ đầu tư phát triển tương ứng với số tiền là 10.694.826.873 VND sang Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Căn cứ Quyết định số 10-2024/QĐ-MLC ngày 29 tháng 5 năm 2024, Chủ tịch của Công ty TNHH Malloca Việt Nam đã quyết định trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 của công ty này tương ứng với số tiền là 1.284.839.707 VND và chuyển toàn bộ số dư Quỹ đầu tư phát triển tương ứng với số tiền là 2.056.918.996 VND sang Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**23.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (đã điều chỉnh lại - TM số 35)</i>
Lợi nhuận sau thuế (VND)	199.548.386.063	143.779.306.650
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(13.447.327.361)
Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	199.548.386.063	130.331.979.289
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi trên cổ phiếu (cổ phiếu)	150.787.946	150.778.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	1.323	864
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	1.323	864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2024/NQ-GAC-ĐHCD ngày 6 tháng 5 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ cho năm hiện tại.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
<b>Doanh thu</b>	<b>1.735.182.714.623</b>	<b>1.657.912.970.365</b>
<i>Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm</i>	<i>1.725.922.012.954</i>	<i>1.649.225.082.545</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>9.260.701.669</i>	<i>8.687.887.820</i>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>(14.349.592.608)</b>	<b>(9.773.802.977)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(10.391.342.543)</i>	<i>(5.923.437.023)</i>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(3.929.807.565)</i>	<i>(3.825.198.483)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(28.442.500)</i>	<i>(25.167.471)</i>
	<b><u>1.720.833.122.015</u></b>	<b><u>1.648.139.167.388</u></b>

**DOANH THU THUẦN**

Trong đó:

<i>Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm</i>	<i>1.711.572.420.346</i>	<i>1.639.451.279.568</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>9.260.701.669</i>	<i>8.687.887.820</i>

Trong đó:

<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>1.688.539.559.694</i>	<i>1.631.019.978.359</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>32.293.562.321</i>	<i>17.119.189.029</i>

**24.2 Doanh thu tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
Lãi tiền gửi	62.002.138.445	50.106.912.002
Lãi dự thu	19.082.920.296	18.376.145.472
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.446.819.378	9.514.348.893
Doanh thu hoạt động tài chính khác	215.548.121	79.671.233
	<b><u>89.747.426.240</u></b>	<b><u>78.077.077.600</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.173.726.281.431	1.169.901.729.046
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.655.921.525	830.060.955
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) hoàn trả mặt bằng	900.000.000	(1.123.256.171)
(Hoàn nhập dự phòng) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.732.392.226)	8.042.277.627
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.173.549.810.730</u></b>	<b><u>1.177.650.811.457</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	16.692.439.036	25.847.746.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.588.982.058	3.474.940.459
Chi phí tài chính khác	178.505	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.281.599.599</u></b>	<b><u>29.322.687.039</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>221.130.909.686</b>	<b>264.414.680.673</b>
Chi phí nhân viên	84.870.749.325	86.983.122.256
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	37.517.372.644	65.509.417.978
Chi phí vận chuyển	28.080.717.288	28.052.820.441
Chi phí thuê	25.362.039.456	21.529.914.974
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.932.386.120	7.935.651.566
Chi phí khác	38.367.644.853	54.403.753.458
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>75.303.140.607</b>	<b>83.723.514.082</b>
Chi phí nhân viên	37.266.937.092	35.678.597.623
Dự phòng phải thu khó đòi	5.493.767.206	15.529.654.055
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.813.119.694	2.199.148.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.921.235.695	1.110.916.684
Chi phí khác	27.808.080.920	29.205.197.135
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>296.434.050.293</u></b>	<b><u>348.138.194.755</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu	973.833.954.374	1.032.315.933.650
Chi phí nhân viên	241.145.328.876	251.480.698.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.098.947.675	180.187.528.149
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	50.876.656.165	53.016.456.190
Chi phí công cụ, dụng cụ	58.762.881.788	42.667.126.443
Chi phí khác	110.378.277.298	118.550.159.824
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.545.096.046.176</u></b>	<b><u>1.678.217.902.895</u></b>

**29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (đã điều chỉnh lại - TM số 35)</i>
		VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.537.089.354</b>	<b>8.052.679.609</b>
Thanh lý tài sản cố định	110.000.557	2.431.209.091
Khác	3.427.088.797	5.621.470.518
<b>Chi phí khác</b>	<b>(55.344.213.931)</b>	<b>(585.818.413)</b>
Chi phí chậm nộp thuế	(42.568.997.307)	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	(11.579.044.872)	(341.739.141)
Khác	(1.196.171.752)	(244.079.272)
<b>(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>(51.807.124.577)</u></b>	<b><u>7.466.861.196</u></b>

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Thuế suất Thuế TNDN</i>	<i>Ưu đãi Thuế TNDN</i>
Công ty Cổ phần Gỗ An Cường	20% lợi nhuận chịu thuế	
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	20% lợi nhuận chịu thuế	Miễn thuế TNDN trong hai (2) năm (2019-2020) kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong bốn (4) năm (2021-2024) tiếp theo
Các công ty con khác	20% lợi nhuận chịu thuế	

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (đã điều chỉnh lại - TM số 35)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành trước điều chỉnh	56.340.314.595	33.275.168.239
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	8.882.859.245	1.229.101.112
Chi phí thuế TNDN hiện hành	65.223.173.840	34.504.269.351
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.885.548.520	2.138.541.665
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>68.108.722.360</b>	<b>36.642.811.016</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (đã điều chỉnh lại - TM số 35)</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>267.657.108.423</b>	<b>180.420.647.666</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	53.531.421.685	36.084.129.533
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	20.767.859.883	6.349.570.879
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	600.000
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	8.882.859.245	1.229.101.112
Thuế TNDN được miễn	(15.073.418.453)	(7.020.590.508)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>68.108.722.360</b>	<b>36.642.811.016</b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Các khoản dự phòng	7.230.621.008	7.630.837.520	(400.216.512)	1.214.953.570
Lợi nhuận từ doanh thu với hóa đơn đã phát hành nhưng chưa đủ điều kiện để được ghi nhận	1.008.268.984	822.160.329	186.108.655	500.247.301
Chênh lệch tạm thời khi thực hiện hợp nhất	(934.782.487)	(931.302.047)	(3.480.440)	(649.861.656)
Trợ cấp thôi việc phải trả	807.394.041	812.169.041	(4.775.000)	-
Chi phí trích trước	-	2.663.185.223	(2.663.185.223)	(3.203.880.880)
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b><u>8.111.501.546</u></b>	<b><u>10.997.050.066</u></b>		
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			<b><u>(2.885.548.520)</u></b>	<b><u>(2.138.541.665)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong kỳ với Nhóm Công ty và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes ("Thăng Lợi Homes")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam ("Đầu tư NC Việt Nam")	Cổ đông kiểm soát
Whitlam Holding Pte. Ltd.	Cổ đông lớn
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu ("Ván ép Trung Hiếu")	Thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành ("Thảo Nghĩa Thành")	Thành viên gia đình của Trưởng Ban Kiểm soát là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam ("Sumitomo Forestry Việt Nam")	Phó chủ tịch HĐQT của Công ty là Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital ("VinaCapital")	Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Giám đốc điều hành
Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch HĐQT
Ông Masao Kamibayashiyama	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thanh Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên HĐQT
Ông Phan Quốc Công	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Quyền	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Sumitomo Forestry Việt Nam	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.156.858	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	461.709.532	576.843.238
Ván ép Trung Hiếu	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.584.335.647	17.119.189.029
Thắng Lợi Homes	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.690.069.816	-
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.221.591.937	2.450.804.412
	Chia cổ tức	23.657.455.200	-
Thảo Nghĩa Thành	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.912.323.295	4.156.308.000
Đầu tư NC Việt Nam	Chia cổ tức	60.370.555.200	-
Whitlam Holding Pte. Ltd	Chia cổ tức	21.793.917.600	-
Cổ đông khác	Chia cổ tức	14.808.428.800	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan		Nghệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Thắng Lợi Homes	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.789.386.144	-	
Ván ép Trung Hiếu	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.800.410.335	5.715.974.205	
		<b>21.589.796.479</b>	<b>5.715.974.205</b>	
<b>Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn</b>				
Thảo Nghĩa Thành	Mua hàng hóa và dịch vụ	319.122.550	398.940.400	
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
VinaCapital	Ủy thác đầu tư	114.699.683.444	114.699.683.444	
	Lãi từ ủy thác đầu tư	10.867.216.930	10.867.216.930	
		<b>125.566.900.374</b>	<b>125.566.900.374</b>	
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Thảo Nghĩa Thành	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.516.282.100	1.516.282.100	
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd	Mua hàng hóa và dịch vụ	467.561.429	2.491.135.553	
Sumitomo Forestry Việt Nam	Mua hàng hóa và dịch vụ	328.092.288	-	
		<b>2.311.935.817</b>	<b>4.007.417.653</b>	
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>				
VinaCapital	Phí thường hoạt động	6.000.000.000	6.000.000.000	
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Đầu tư NC Việt Nam	Cổ tức	60.370.555.200	-	
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd	Cổ tức	23.657.455.200	-	
Whitlam Holding Pte. Ltd	Cổ tức	21.793.917.600	-	
Các cổ đông khác	Cổ tức	15.129.977.300	321.548.500	
		<b>120.951.905.300</b>	<b>321.548.500</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Tiền lương và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

		VND	
Chức vụ		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch	-	-
Ông Masao Kamibayashiyama	Phó Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	-	-
Ông Lê Thanh Phong	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên	-	-
Ông Phan Quốc Công	Thành viên độc lập	-	-
Ông Nguyễn Thanh Quyền	Thành viên độc lập	-	-
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban	-	-
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên	-	-
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên	-	-
<b>Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>			
Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Công ty con	1.650.000.000	1.650.000.000
Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc	1.408.638.300	1.123.018.300
Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc	1.127.740.000	977.340.000
Bà Nguyễn Thị Hảo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2023)	-	980.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	995.000.000	900.000.000
Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc	1.091.300.000	991.800.000
Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc	1.041.300.000	992.100.000
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng	945.000.000	900.000.000
Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban kiểm soát nội bộ	643.200.000	592.766.667
Ông Masao Kamibayashiyama	Giám đốc phát triển thị trường	821.100.000	801.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Nhân viên pháp chế	210.500.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>9.933.778.300</u></b>	<b><u>9.908.024.967</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	63.513.680.683	48.953.793.657
Trên 1 đến 5 năm	128.215.199.323	146.405.426.749
Trên 5 năm	876.770.961	2.404.889.230
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>192.605.650.967</u></b>	<b><u>197.764.109.636</u></b>

**33. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Báo cáo bộ phận chính yếu của Nhóm Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ và hoạt động kinh doanh này là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

*Bộ phận theo khu vực địa lý*

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty. Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm trong nước và nước ngoài. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

## Công ty Cổ phần Gỗ An Cường

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)	Trong nước	Nước ngoài	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>			
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.400.097.816.359	320.735.305.656	1.720.833.122.015
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(944.885.446.423)	(228.664.364.307)	(1.173.549.810.730)
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	455.212.369.936	92.070.941.349	547.283.311.285
Chi phí không phân bổ	-	-	(279.626.202.862)
Lợi nhuận thuần trước thuế	455.212.369.936	92.070.941.349	267.657.108.423
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	(65.223.173.840)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(2.885.548.520)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>	<b>455.212.369.936</b>	<b>92.070.941.349</b>	<b>199.548.386.063</b>
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>			
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản bộ phận	744.027.884.773	2.025.747.864	746.053.632.637
Tài sản không phân bổ	-	-	4.853.743.778.126
<b>Tổng tài sản</b>	<b>744.027.884.773</b>	<b>2.025.747.864</b>	<b>5.599.797.410.763</b>
Nợ phải trả bộ phận	175.937.546.605	79.327.590.622	255.265.137.227
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.268.294.726.380
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>175.937.546.605</b>	<b>79.327.590.622</b>	<b>1.523.559.863.607</b>

## Công ty Cổ phần Gỗ An Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Trong nước	Nước ngoài	VND
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (đã điều chỉnh lại – TM số 35)</b>			
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.399.047.120.081	249.092.047.307	1.648.139.167.388
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(977.236.685.367)	(200.414.126.090)	(1.177.650.811.457)
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	421.810.434.714	48.677.921.217	470.488.355.931
Chi phí không phân bổ	-	-	(290.067.708.265)
Lợi nhuận thuần trước thuế	421.810.434.714	48.677.921.217	180.420.647.666
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	(34.504.269.351)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(2.138.541.665)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>	<b>421.810.434.714</b>	<b>48.677.921.217</b>	<b>143.777.836.650</b>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 (đã điều chỉnh lại – TM số 35)

Tài sản và nợ phải trả	1.118.276.687.711	10.496.239.041	1.128.772.926.752
Tài sản bộ phận	-	-	4.393.311.108.799
Tài sản không phân bổ	<b>1.118.276.687.711</b>	<b>10.496.239.041</b>	<b>5.522.084.035.551</b>
<b>Tổng tài sản</b>			
Nợ phải trả bộ phận	179.870.444.703	83.449.556.293	263.320.000.996
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.182.255.811.778
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>179.870.444.703</b>	<b>83.449.556.293</b>	<b>1.445.575.812.774</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	33.820,27	407.721
Ngoại tệ - Bảng Anh (EUR)	8.196,46	5.101

**35. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG**

Trong năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện việc rà soát các chi phí mua hàng hóa, dịch vụ của các năm tài chính từ năm 2014 đến năm 2023 cho mục đích kiểm tra việc ghi nhận phù hợp nghĩa vụ thuế phải nộp Nhà nước trong các năm này. Theo đó, một số khoản chi phí đã được đánh giá là có khả năng không đủ điều kiện để được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào cũng như không đủ điều kiện để được tính vào chi phí được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố để ghi nhận thêm nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng phải nộp Nhà nước phát sinh trong các năm quá khứ do các chi phí không đủ điều kiện được khấu trừ này. Các nghĩa vụ thuế này đã được Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị của Công ty phê duyệt theo Quyết định số 70A-2024/QĐ-GAC và Chủ tịch của Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường - công ty con, phê duyệt theo Quyết định số 42A-2024/QĐ-SXG ngày 26 tháng 4 năm 2024.

Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như sau:

- ▶ Điều chỉnh tăng chi phí khác cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 với số tiền là 341.739.141 VND phát sinh từ các chi phí có hóa đơn không đủ điều kiện để được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào trong kỳ kế toán này.
- ▶ Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 với số tiền là 727.029.779 VND phát sinh từ các chi phí có hóa đơn không đủ điều kiện để được khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ kế toán này.
- ▶ Điều chỉnh giảm lợi nhuận lũy kế và tăng khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với cùng số tiền là 97.047.678.214 VND phát sinh từ các chi phí có hóa đơn không đủ điều kiện để được khấu trừ thuế giá trị gia tăng và không đủ điều kiện để được tính vào chi phí được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong các năm tài chính từ 2016 đến 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

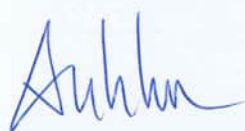
**35. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)**

Chi tiết ảnh hưởng lên dữ liệu tương ứng được trình bày như sau:

	Số liệu đã báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại	Số liệu sau khi điều chỉnh VND
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	66.381.511.717	97.047.678.214	163.429.189.931
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.211.432.519.148	(97.047.678.214)	1.114.384.840.934
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	774.714.248.566	(71.515.064.818)	703.199.183.748
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	436.718.270.582	(25.532.613.396)	411.185.657.186
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>			
Chi phí khác	(244.079.272)	(341.739.141)	(585.818.413)
(Lỗ) lợi nhuận khác	7.808.600.337	(341.739.141)	7.466.861.196
Lợi nhuận trước thuế	180.762.386.807	(341.739.141)	180.420.647.666
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(33.777.239.572)	(727.029.779)	(34.504.269.351)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	144.846.605.570	(1.068.768.920)	143.777.836.650
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	180.762.386.807	(341.739.141)	180.420.647.666
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	213.705.716.452	(341.739.141)	213.363.977.311
Điều chỉnh cho các khoản: Giảm các khoản phải trả	(106.387.295.352)	341.739.141	(106.045.556.211)

**36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Trần Anh Tuấn  
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm  
Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Ánh  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024